

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 23/2020/DS – ST

Ngày 22/9/2020

V/v: Tranh chấp về hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quốc Phong.

- *Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Bùi Tấn Ba

2. Ông Bùi Văn Tàn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Triều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2018/TLST – DS ngày 17 tháng 12 năm 2018, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2020/QĐST – DS ngày 04 tháng 9 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/2020/QĐST – DS ngày 17/9/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q (VIB);

Địa chỉ: Tầng X, Tòa nhà C, số 16 Ph, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Q;

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Thu H, chức vụ: Giám đốc Trung tâm quản lý nợ khách hàng cá nhân – Khối Quản trị rủi ro VIB theo giấy ủy quyền số 3.0141.17 ngày 16/01/2017 của Tổng giám đốc VIB.

Địa chỉ: 125 Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

+ Ông Trần Tiến L, chức vụ: Chuyên viên Trung tâm Quản lý nợ KHCN Ngân hàng TMCP Q;

+ Ông Huỳnh K - chức vụ: Chuyên viên Trung tâm Quản lý nợ KHCN Ngân hàng TMCP Q

Đều địa chỉ: 125 Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Theo giấy ủy quyền số 3.2077.18, ngày 21/8/2018 của Giám đốc Trung tâm quản lý nợ khách hàng cá nhân – Khối Quản trị rủi ro VIB về việc ủy quyền nộp đơn khởi kiện và tham gia tố tụng.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Dương B, sinh năm 1988;

Địa chỉ: xóm X, thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn D, sinh năm 1967;

+ Bà Dương Thị X, sinh năm 1970;

+ Anh Nguyễn Dương T, sinh năm 1991;

+ Anh Nguyễn Dương T1, sinh năm 1996;

Đều địa chỉ: xóm X, thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Lâm Thị M, sinh năm 1933;

+ Bà Dương Thị Thu Th, sinh năm 1972;

+ Anh Đinh Quốc C, sinh năm 1997;

+ Ông Đinh Ch, sinh năm 1957;

+ Anh Đinh Quốc Ch, sinh năm 2000;

+ Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 2002

+ Ông Dương H, sinh năm 1968; bà Phạm Thị Kiều L, sinh năm 1960;

Đều địa chỉ: xóm Y, thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn: Đại diện theo ủy quyền ông Trần Tiến L có mặt; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/8/2028, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 26/9/2018, lời trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 11/6/2010, Anh Nguyễn Dương B có ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng TMCP q, chi nhánh Quảng Ngãi- PGD D theo hợp đồng tín dụng số 0123/HĐTD1 – VIB413/10 và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 413/CN/PLHĐTD-VIB ngày 15/7/2010, với nội dung như sau:

Số tiền cho vay: 400.000.000 đồng;

Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; ngày 11/6/2010.

Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất điều chuyển vốn 03 tháng của VIB + 3%/năm, 03 tháng thay đổi một lần. Lãi suất cho vay thay đổi theo chính sách của VIB từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Theo giấy nhận nợ ngày 11/6/2010 và ngày 24/6/2010, lãi suất 15%/năm và thay đổi theo quy định trong hợp đồng tín dụng.

Trả nợ gốc cuối kỳ, trả lãi hàng tháng vào ngày 10 hàng tháng.

Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn;

Để đảm bảo khoản vay: hộ Ông Nguyễn D thế chấp quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1365, tờ bản đồ số: 03, diện tích 1.330m² tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.02/HDDTC-VIB413/10 ngày 10/6/2010; hộ Bà Lâm Thị M thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.210m² tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.03/HDDTC-VIB413/10, ngày 19/7/2010.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng anh B nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và nợ lãi phát sinh. Mặc dù, Ngân hàng TMCP Q đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện trả nợ nhưng anh D vẫn không hợp tác, hứa hẹn nhiều lần không thực hiện việc trả nợ. Khoản vay của B đã chuyển sang quá hạn từ ngày 12/6/2011 đến nay.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng xác định lại số tiền nợ gốc và lãi quá hạn, tính từ ngày 12/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020) Anh Nguyễn Dương B chưa trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền như sau:

Tiền nợ gốc: 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*);

Lãi trong hạn: 0 đồng (*không đồng*).

Tiền lãi quá hạn: Tính từ ngày 12/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020), lãi suất quá hạn 22%/tháng, tổng cộng số tiền lãi quá hạn: 1.239.241.667 đồng.

Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Buộc Anh Nguyễn Dương B thanh toán nợ vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền: 1.639.241.667 đồng (*một tỷ, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), bao gồm: nợ gốc: 400.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.239.241.667 đồng.

Và yêu cầu tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh từ ngày 23/9/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng TMCP Q theo hợp đồng tín dụng số 0123/HĐTD1 – VIB413/10, ngày 11/6/2010.

2. Ra phán quyết xử lý tài sản đảm bảo đối với thửa đất số 1365, tờ bản đồ số: 03, diện tích 1.330m² tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.02/HDDTC-VIB413/10 ngày 10/6/2010 và thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.210m² tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.03/HDDTC-VIB413/10, ngày 19/7/2010 để thanh toán số tiền nợ như trên cho Ngân hàng.

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm không trả hết nợ cho Ngân hàng thì Anh Nguyễn Dương B có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Ngoài ra, đại diện Ngân hàng không trình bày gì thêm

Tại bản tự khai ngày 07/8/2020 bị đơn Anh Nguyễn Dương B, trình bày như sau:

Về nội dung Ngân hàng TMCP Q khởi kiện yêu cầu anh thực hiện nghĩa vụ trả nợ, anh thừa nhận vào ngày 11/6/2010 anh có ký vay ở VIB số tiền 400.000.000 đồng, số tiền này thực chất cha anh là Ông Nguyễn D sử dụng và ông D là người đã trả nợ gốc và lãi phát sinh. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc đã vay 400.000.000 đồng và lãi phát sinh thì anh đồng ý có nợ. Trường hợp anh không trả hoặc trả không đủ khoản nợ như yêu cầu thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án tuyên phát mãi tài sản thế chấp của hộ Ông Nguyễn D (cha anh) và của hộ Bà Lâm Thị M (bà ngoại anh) thì anh thống nhất trên cơ sở Ngân hàng tính toán nợ gốc, nợ lãi phát sinh cho đúng quy định pháp luật. Ý kiến của cha anh như thế nào thì anh thống nhất như ý kiến của cha anh Ông Nguyễn D.

Ngoài ra, anh Bình không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 12/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn D, Bà Dương Thị X trình bày như sau:

Vào ngày 10/6/2010 vợ chồng ông, bà cùng các con có ký kết hợp đồng thế chấp là thửa đất số 1365, tờ bản đồ số 3 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi để đảm bảo cho khoản vay của con ông, bà là Nguyễn Dương B tại Ngân hàng TMCP Q. Trường hợp Anh Nguyễn Dương B không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q thì ông, bà đồng ý giao thửa đất số 1365, tờ bản đồ số 3 xã B và toàn bộ tài sản trên đất cho Ngân hàng để xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra ông, bà không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lâm Thị M trình bày như sau:

Bà có quan hệ là bà ngoại của Anh Nguyễn Dương B. Vào năm 2010, nhằm giúp con cháu làm ăn nên có đứng ra thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của anh B tại Ngân hàng TMCP Q, tài sản thế chấp là thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 3 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất. Còn việc anh B vay số tiền cụ thể bao nhiêu, sử dụng vào việc gì thì bà không rõ. Nay bà được biết anh B không trả nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện. Trường hợp anh B không trả nợ thì bà đồng ý giao tài sản thế chấp để Ngân hàng TMCP Q xử lý theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên hiện nay tài sản trên đất có 02 cái chuồng bò của vợ chồng anh Dương H (anh H là con đẻ của bà) và một phần đất bà cho anh H nhưng chưa làm thủ tục tách thửa, việc cho đất bằng miệng không có giấy tờ gì. Việc liên quan đến quyền lợi của anh Dương H thì anh tự yêu cầu, còn bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Dương Thị Thu Th trình bày như sau:

Bà là con đẻ của Bà Lâm Thị M, Anh Nguyễn Dương B gọi bà là dì ruột. Vào năm 2010 bà cùng Bà Lâm Thị M có đứng ra ký kết hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Q để đảm bảo cho khoản vay của Anh Nguyễn Dương B, tài sản thế chấp là thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 3 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và

toàn bộ tài sản trên đất. Thửa đất số 1600 do hộ Bà Lâm Thị M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh B không trả nợ được cho Ngân hàng TMCP Q nên ngân hàng khởi kiện và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì bà đồng ý để ngân hàng xử lý tài sản thế chấp là thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 3 xã B, đối với tài sản trên đất là của Bà Lâm Thị M, bà không có tài sản gì trên thửa đất này.

Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Đối với Anh Đinh Quốc C, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh có tình vắng mặt không đến Tòa làm việc, không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kiều L trình bày như sau:

Chồng bà là ông Dương H, ông H là con đẻ của Bà Lâm Thị M. Vợ chồng bà có xây dựng 02 chuồng bò trên thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 3 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, thời gian xây dựng rất lâu rồi nên bà không nhớ rõ và bà M có cho chồng bà một phần diện tích đất có 02 chuồng bò nhưng chưa làm thủ tục tách thửa sang tên cho chồng bà, giấy tờ cho đất bà M hay Bà Dương Thị Thu Th có giữ không chứ vợ chồng bà không có giữ. Việc bà M thế chấp tài sản thửa đất số 1600, vợ chồng bà không biết. Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì vợ chồng bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Dương H nhưng ông không đến Tòa án để làm việc, tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa ông H đều vắng mặt.

Tại biên bản tự khai ngày 12/6/2019, tại biên bản lấy lời khai 12/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Dương T1 và Anh Nguyễn Dương T trình bày như sau:

Hai anh là con đẻ của Ông Nguyễn D, Bà Dương Thị X. Vào ngày 10/6/2010 hai anh có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Anh Nguyễn Dương B, tài sản thế chấp là thửa đất số 1365, tờ bản đồ số 3 xã B và toàn bộ tài sản trên đất, riêng đối với tài sản trên đất là của cha mẹ các anh. Nay anh B không có khả năng trả nợ thì hai anh đồng ý giao thửa đất số 1365 cho Ngân hàng xử lý theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra anh T và anh T1 không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Đinh Ch, Chị Nguyễn Thị S, Anh Đinh Quốc Ch trình bày như sau:

Ông Ch là chồng của Bà Dương Thị Thu Th, chị S là dâu của ông Ch, bà Th, anh Ch là con đẻ của bà Th và ông Ch. Ông Ch, anh Ch và chị S hiện nay đang ở trên ngôi nhà trên thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 3 xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi của Bà Lâm Thị M. Ông Ch, anh Ch và chị S chỉ ở nhờ nhà bà M, ngoài ra Ông Ch, anh Ch và chị S không có tài sản đóng góp hay công sức đóng góp gì trên thửa đất số 1600 và tài sản trên đất. Ông Ch, anh Ch và chị S không yêu cầu gì trong vụ án này và xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ngoài ra ông Ch, anh Ch và chị S không trình bày gì thêm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Đinh Quốc C đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ nhiều lần để Tòa làm việc, tham gia phiên họp, tham gia phiên tòa, đối với Ông Nguyễn D, Bà Dương Thị X, ông Dương H, bà Phạm Thị Kiều L, Ông Đinh Ch, Anh Đinh Quốc Ch, Chị Nguyễn Thị S đã được Tòa án triệu tập đến phiên họp, phiên tòa nhưng cố tình vắng mặt là không chấp hành pháp luật tố tụng về nghĩa vụ của đương sự phải có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Dương T, Anh Nguyễn Dương T1, Bà Lâm Thị M, chị Dương Thị Thu Th có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q, buộc anh B thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc và lãi quá hạn như yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ và đúng pháp luật.

Trường hợp anh B không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Bình phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng và tranh chấp hợp đồng thế chấp giữa pháp nhân với cá nhân (Anh Nguyễn Dương B), loại việc được xác định: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự*” nên Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đinh Quốc C, Anh Đinh Quốc Ch, Ông Đinh Ch, Chị Nguyễn Thị S, Ông Nguyễn D, Bà Dương Thị X, ông Dương H, bà Phạm Thị Kiều L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Dương T, Anh Nguyễn Dương T1, Bà Lâm Thị M, Bà Dương Thị Thu Th có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về áp dụng pháp luật:* Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp xác lập vào năm 2011 nên áp dụng pháp luật tại thời điểm giao dịch theo quy định của: Luật tổ chức tín dụng 2010; Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 127/2005/QĐ –NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định

số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 về sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ –NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Nội dung, hình thức giao dịch phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên áp dụng khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 để áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xem xét hợp đồng tín dụng và tài sản đảm bảo khoản vay: Vào ngày 11/6/2010, Anh Nguyễn Dương B có ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Quảng Ngãi- PGD D theo hợp đồng tín dụng số 0123/HĐTD1 – VIB413/10, với nội dung:

Điều 1: Số tiền vay: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất điều chuyển vốn 03 tháng của VIB + 3%/năm, 03 tháng thay đổi một lần. Lãi suất cho vay thay đổi theo chính sách của VIB từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật; phương thức trả nợ: Cuối kỳ; Trả nợ lãi: Hàng tháng. Theo giấy nhận nợ ngày 11/6/2010, lãi suất 15%/năm và thay đổi theo quy định trong hợp đồng tín dụng.

Khoản 2 Điều 4: Nếu bên vay không trả nợ đúng hạn và không được VIB đồng ý cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì phải thanh toán ngay toàn bộ số nợ gốc còn lại theo lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất vay.

Khoản 5 Điều 4: Số tiền lãi phải trả = Dư nợ vay thực tế x số ngày thực tế của kỳ lãi x lãi suất vay (%/năm/360). Nếu bên vay chậm trả nợ gốc/lãi thì phải chịu phạt do chậm trả, số tiền phạt chậm trả = số tiền chậm trả x số ngày chậm trả x 150% lãi suất vay(%/năm)/360.

Việc thỏa thuận hạn mức vay, lãi suất cho vay, phương thức cho vay, trả nợ gốc và lãi suất vay, thời hạn vay của Ngân hàng TMCP Q, Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi, Phòng giao dịch D và Anh Nguyễn Dương B tại hợp đồng tín dụng là phù hợp tại thời điểm vay vốn theo quy định tại Điều 2 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 đến Điều 18 của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 127/2005/QĐ –NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 về sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ –NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: thửa đất số: 1365, tờ bản đồ số: 03, diện tích 1.330m² trong đó đất ở 200m² và đất vườn 1.1330m² tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.02/HDDTC-VIB413/10 ngày 10/6/2010 do hộ Ông Nguyễn D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: S 510467, số vào sổ cấp

giấy chứng nhận: 02220/QSDĐ/579/1998/QĐ-UB (H) được UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/1998 và thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.210m² trong đó 200m² đất ở, 1.010 m² đất vườn tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.03/HDDTC-VIB413/10, ngày 19/7/2010 do hộ Bà Lâm Thị M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: S 510482, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02270/QSDĐ/579/1998/QĐ-UB (H) được UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/1998.

Các hợp đồng thế chấp có nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục chứng thực, đăng ký giao dịch bảo đảm là phù hợp với quy định tại các Điều 293, 294, 299, 317, 318, 321, 323, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 8, 10 và Điều 28 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm và Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm nên được chấp nhận.

Đối với việc Bà Lâm Thị M có trình bày trên thửa đất 1600 hiện nay có 02 chuồng bò của ông Dương H, bà Phạm Thị Kiều L và trước đây bà có cho ông Dương H một phần diện tích đất tại vị trí chuồng bò nhưng ông Dương H, bà Phạm Thị Kiều L không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, cũng như Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh 02 chuồng bò trên thửa đất số 1600 là của ông bà và phần diện tích đất bà Mẹo đã cho ông H nhưng ông H, bà L không cung cấp. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đối với quyền lợi của ông Dương H, bà Phạm Thị Kiều L trên thửa đất số 1600.

[2.2.] *Về thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng:* Theo đại diện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q cho rằng Anh Nguyễn Dương B vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc vào ngày 12/6/2011 khoản nợ 400.000.000 đồng đã chuyển sang nợ quá hạn. Do vậy Ngân hàng yêu cầu anh Nguyễn Dương B phải trả cho VIB số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi quá hạn tính từ ngày 12/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020), cụ thể lãi quá hạn được tính như sau:

Tiền lãi quá hạn: Tiền lãi từ ngày 12/6/2011 đến ngày 19/7/2011 đối với số tiền 300.000.000 đồng: $300.000.000 \text{ đồng} \times 37 \text{ ngày} \times 22\%/năm \times 150\%/360 = 10.175.000 \text{ đồng}$; Tính từ ngày 20/7/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm là: $400.000.000 \text{ đồng} \times 3.352 \text{ ngày} \times 22\%/năm \times 150\%/360 = 1.229.241.667 \text{ đồng}$; Tổng cộng nợ gốc và lãi quá hạn: 1.639.241.667 đồng (*một tỷ, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Tuy nhiên, Anh Nguyễn Dương B vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến phản hồi về việc phương thức tính lãi suất quá hạn của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử cần xem xét yêu cầu trả nợ gốc và lãi quá hạn theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q.

[2.2.1] *Về thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc:* Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, xác định được như sau: Tính từ ngày 12/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020), Anh Nguyễn Dương B chưa trả nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*) và Anh Nguyễn Dương B đã thừa nhận số tiền nợ gốc còn lại của Ngân hàng TMCP Q là 400.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định, anh B còn nợ gốc chưa trả số tiền

là: 400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 0123/HĐTD1 – VIB413/10, ngày 11/6/2010.

[2.2.2] *Về thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi quá hạn*: Theo đại diện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q xác định: Tính từ ngày 12/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020), Anh Nguyễn Dương B chưa trả nợ lãi quá hạn cho Ngân hàng TMCP Q số tiền là: 1.239.241.667 đồng.

Về tính lãi suất trong hạn: Ngân hàng TMCP Q đã điều chỉnh lãi suất điều chuyển vốn cho anh B theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, mức lãi suất điều chỉnh theo Quyết định số 1738/2011/QĐ-VIB ngày 28/5/2011 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Q về việc Ban hành lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh, kỳ hạn điều chuyển 03 tháng, mức lãi suất điều chuyển vốn là: 19%/năm.

Xét thấy, theo khoản 3 Điều 1 của hợp đồng tín dụng như ghi trên thì hai bên thỏa thuận lãi suất vay như sau: *“Lãi suất vay: Lãi suất cho vay bằng lãi suất điều chuyển vốn 03 tháng của VIB + 3%/năm, 03 tháng thay đổi một lần. Lãi suất cho vay thay đổi theo chính sách của VIB từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật”*.

Theo quy định tại Điều 11 (Lãi suất cho vay) của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và theo thỏa thuận tại khoản 2 và khoản 5 Điều 4 của Hợp đồng tín dụng như ghi trên và các quy định được viện dẫn ở trên thì có căn cứ xác định: Lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất vay trong hạn được tính tại thời điểm chuyển sang nợ quá hạn.

Mặt khác, giữa Ngân hàng và bên vay Anh Nguyễn Dương B không có thỏa thuận nào khác về tính lại lãi suất vay, lãi suất quá hạn nên yêu cầu của Ngân hàng tính lãi suất quá hạn tại thời điểm chuyển sang nợ quá hạn (ngày 12/6/2011) là có căn cứ. Theo Quyết định số 1738/2011/QĐ-VIB ngày 28/5/2011 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Q về việc Ban hành lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh, kỳ hạn điều chuyển 03 tháng, mức lãi suất điều chuyển vốn là: 19%/năm nên áp dụng mức lãi suất điều chuyển vốn 18%/năm (lãi suất điều chỉnh) + 3%/năm (theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng) = 22%/năm.

Phương thức tính lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng như Ngân hàng yêu cầu là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, buộc anh B phải trả lãi quá hạn số tiền là: 1.239.241.667 đồng.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử buộc Anh Nguyễn Dương B có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc: 400.000.000 đồng và lãi quá hạn 1.239.241.667 đồng; Tổng cộng nợ gốc và lãi quá hạn: 1.639.241.667 đồng (*một tỷ, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

[2.3] *Về thực hiện nghĩa vụ bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản*: Đại diện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q, các bên có quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản thế chấp đều thống nhất nếu anh B không có khả năng trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ thì chấp nhận cho Ngân hàng được xử lý tài sản bảo đảm khoản vay gồm:

[2.3.1] Thửa đất số 1365, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.330m² (diện tích đo đạc thực tế 1192,2m²) tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.02/HDDTC-VIB413/10 ngày 10/6/2010 do hộ Ông Nguyễn D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: S 510467, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02220/QSĐĐ/579/1998/QĐ-UB (H) được UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/1998, tài sản trên đất gồm:

Một ngôi nhà cấp IV, diện tích xây dựng 123,3m²; đặc điểm: móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa gỗ, xà gồ, mè bằng gỗ, mái lợp ngói, nền xi măng.

Sân phơi xi măng diện tích 107,9 m²

Tường rào: Móng gạch, có 16 trụ bê tông, lưới B40; cổng ngõ: hai trụ cổng ốp gạch thẻ, cửa hai cánh bằng sắt

Toàn bộ cây cối trên đất.

[2.3.2] Thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.210m² (diện tích đo đạc thực tế 1.584,2m²) tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.03/HDDTC-VIB413/10, ngày 19/7/2010 do hộ Bà Lâm Thị M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: S 510482, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02270/QSĐĐ/579/1998/QĐ-UB (H) được UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/1998, tài sản trên đất gồm:

01 ngôi nhà cấp IV, diện tích xây dựng 128,9 m²; kết cấu: Móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa gỗ + kính, xà gồ mè bằng gỗ, mái lợp ngói, nền xi măng + gạch men.

Mái hiên có diện tích 36,5m², kết cấu: 09 trụ bê tông cao 2,2m-2,6m, đà gỗ, mái lợp tôn fibro xi măng

Sân phơi xi măng, có diện tích: 83,2m²

Chuồng bò, có diện tích 35,6m², kết cấu: trụ bê tông, đà gỗ, mè gỗ, mái lợp ngói.

Chuồng bò, diện tích 25,6 m²; kết cấu: trụ bê tông, đà gỗ, mè gỗ, mái lợp tôn fibro xi măng.

Chuồng bò, diện tích 5,9m²; kết cấu: trụ bê tông, đà gỗ, mè gỗ, mái lợp ngói.

Giếng đào: đường kính 1,2m.

Hai trụ cổng tô trát xi măng, cửa bằng lưới B40.

Toàn bộ cây cối trên đất.

Hội đồng xét xử xác định, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất như trên đều là tài sản bảo đảm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của anh B theo hợp đồng tín dụng của Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 293, 294, 299, 317, 318, 321, 323 của Bộ luật dân sự 2015.

[3] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ*: 8.000.000 đồng (tám triệu đồng chẵn), đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng đã nộp, chi phí xong, buộc Anh Nguyễn Dương B phải trả lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 8.000.000 đồng.

[4] Về án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí:

[4.1] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự*: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc Anh Nguyễn Dương B có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 61.177.000 đồng.

[4.2] *Xử lý tiền tạm ứng án phí*: Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Q tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên*: Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa buộc bị đơn thanh toán nợ gốc, lãi suất quá hạn và xử lý tài sản thế chấp là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 3, Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 267 và khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 149, các Điều 157, 293, 294, 299, 317, 318, 321, 323, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 8, 10 và Điều 28 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm và Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm.

Điều 2 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 7 đến Điều 18 của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 127/2005/QĐ – NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 về sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ –NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q về việc yêu cầu Anh Nguyễn Dương B trả nợ vay và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của hộ Ông Nguyễn D và hộ Bà Lâm Thị M.

Buộc Anh Nguyễn Dương B phải có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc: 400.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 12/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2020): 1.239.241.667 đồng; Tổng cộng nợ gốc và lãi quá hạn: 1.639.241.667 đồng (*một tỷ, sáu trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi một nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc còn phải trả theo lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn 22% như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp anh B không có khả năng trả nợ hoặc trả không đủ tiền nợ gốc và lãi quá hạn thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp:

* Thửa đất số 1365, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.330m² (diện tích đo đạc thực tế 1192,2m²) tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.02/HDDTC-VIB413/10 ngày 10/6/2010 do hộ Ông Nguyễn D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: S 510467, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02220/QSĐĐ/579/1998/QĐ-UB (H) được UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/1998, tài sản trên đất gồm:

Một ngôi nhà cấp IV, diện tích xây dựng 123,3m²; đặc điểm: móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa gỗ, xà gồ, mè bằng gỗ, mái lợp ngói, nền xi măng.

Sân phơi xi măng diện tích 107,9 m²

Tường rào: Móng gạch, có 16 trụ bê tông, lưới B40; cổng ngõ: hai trụ cổng ốp gạch thẻ, cửa hai cánh bằng sắt

Toàn bộ cây cối trên đất.

* Thửa đất số 1600, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.210m² (diện tích đo đạc thực tế 1.584,2) tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0123.03/HDDTC-VIB413/10, ngày 19/7/2010 do hộ Bà Lâm Thị M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: S 510482, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02270/QSĐĐ/579/1998/QĐ-UB (H) được UBND huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/1998, tài sản trên đất gồm:

01 ngôi nhà cấp IV, diện tích xây dựng 128,9 m²; kết cấu: Móng đá, tường gạch tô trát xi măng, sơn lăn màu, cửa gỗ + kính, xà gồ mè bằng gỗ, mái lợp ngói, nền xi măng + gạch men.

Mái hiên có diện tích 36,5m², kết cấu: 09 trụ bê tông cao 2,2m-2,6m, đà gỗ, mái lợp tôn fibro xi măng

Sân phơi xi măng, có diện tích: 83,2m²

Chuồng bò, có diện tích 35,6m², kết cấu: trụ bê tông, đà gỗ, mè gỗ, mái lợp ngói.

Chuồng bò, diện tích 25,6 m²; kết cấu: trụ bê tông, đà gỗ, mè gỗ, mái lợp tôn fibro xi măng.

Chuồng bò, diện tích 5,9m²; kết cấu: trụ bê tông, đà gỗ, mè gỗ, mái lợp ngói.

Giếng đào: đường kính 1,2m.

Hai trụ cổng tô trát xi măng, cửa bằng lưới B40.

Toàn bộ cây cối trên đất.

2.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 8.000.000 đồng (tám triệu đồng chẵn), đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng đã nộp, chi phí xong, buộc Anh Nguyễn Dương B phải trả lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 8.000.000 đồng

2.3. Về án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí:

2.3.1. Về nghĩa vụ chịu án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc Anh Nguyễn Dương B có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 61.177.000 đồng (sáu mươi một triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

2.3.2. Về xử lý tiền tạm ứng án phí: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Q tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 25.748.000 đồng (hai mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0002508, ngày 17/12/2018.

2.4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP Q có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2020). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

2.5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quốc Phong

